

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 4 năm 2014*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**



# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 25

---

K.Đ.  
ĐẦU  
HIỆN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.397.354.437.905</b>	<b>1.275.099.763.627</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>116.818.917.496</b>	<b>352.309.710.644</b>
1. Tiền	111		26.039.767.101	32.709.710.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.779.150.395	319.600.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>2.175.031.683</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	3.058.888.889
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn	122		-	(883.857.206)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>542.776.766.752</b>	<b>341.315.383.712</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		434.922.082.278	236.782.403.089
2. Trả trước cho người bán	132		102.110.241.208	92.529.609.277
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.744.443.266	12.003.371.346
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>712.413.686.262</b>	<b>565.435.246.238</b>
1. Hàng tồn kho	141		719.812.850.158	570.367.317.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.399.163.896)	(4.932.070.783)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.345.067.395</b>	<b>13.864.391.350</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		976.395.005	851.708.703
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.176.697.364	9.408.611.738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2.433.728.468	1.461.488.282
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1.758.246.558	2.142.582.627
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.833.972.101.394</b>	<b>1.707.932.780.685</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.258.618.255.394</b>	<b>1.123.142.588.610</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	241.467.606.054	224.990.472.434
- Nguyên giá	222		587.172.219.728	539.990.133.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(345.704.613.674)	(314.999.660.673)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	60.472.056.766	62.046.342.071
- Nguyên giá	228		69.569.701.855	69.496.426.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.097.645.089)	(7.450.084.784)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	956.678.592.574	836.105.774.105

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>152.677.538.738</b>	<b>155.540.750.962</b>
- Nguyên giá	241		160.694.206.310	160.085.115.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(8.016.667.572)	(4.544.364.439)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>298.614.266.747</b>	<b>305.586.126.011</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		268.403.958.747	271.373.933.011
3. Đầu tư dài hạn khác	258		55.750.061.647	77.498.886.647
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(25.539.753.647)	(43.286.693.647)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>	<b>V.12</b>	<b>124.062.040.515</b>	<b>123.663.315.102</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		14.062.040.515	13.663.315.102
3. Tài sản dài hạn khác	273		110.000.000.000	110.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.231.326.539.299</b>	<b>2.983.032.544.312</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

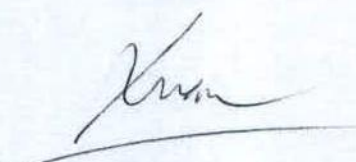
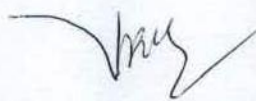
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>755.399.926.305</b>	<b>484.691.590.875</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>671.902.432.121</b>	<b>401.448.773.039</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	466.567.185.920	202.359.466.226
2. Phải trả cho người bán	312		135.801.001.514	143.980.238.417
3. Người mua trả tiền trước	313		18.357.765.326	24.391.877.953
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	15.870.710.401	6.024.133.599
5. Phải trả người lao động	315		11.721.351.297	14.835.908.557
6. Chi phí phải trả	316	V.15	864.260.601	2.122.314.913
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	10.806.362.077	9.455.266.616
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.913.794.985	(1.720.433.242)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>83.497.494.184</b>	<b>83.242.817.836</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	4.151.985.232	3.719.545.019
4. Vay và nợ dài hạn	334		78.197.022.817	79.523.272.817
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.148.486.135	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>2.433.624.948.302</b>	<b>2.455.510.478.060</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>2.433.624.948.302</b>	<b>2.455.510.478.060</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		901.532.493.943	901.532.493.943
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		104.381.746.794	104.311.190.937
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		51.172.434.222	51.043.214.222
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		68.553.953.343	90.639.258.958
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>42.301.664.692</b>	<b>42.830.475.377</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.231.326.539.299</b>	<b>2.983.032.544.312</b>

Tp.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Phạm Thị Lợi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2014	Quý 04 năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	541.784.825.102	257.664.087.989	1.685.948.004.795	997.133.937.717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	299.618.784	2.538.044.165	3.063.093.061	2.751.171.482
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>541.485.206.318</b>	<b>255.126.043.824</b>	<b>1.682.884.911.734</b>	<b>994.382.766.235</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	460.467.106.735	207.907.228.719	1.497.371.980.103	840.673.564.123
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>81.018.099.583</b>	<b>47.218.815.105</b>	<b>185.512.931.631</b>	<b>153.709.202.112</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.236.683.603	5.871.640.196	19.540.821.209	35.704.514.837
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	8.762.519.373	1.619.015.179	18.623.538.600	(15.049.763.821)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.317.695.191</i>	<i>1.430.131.566</i>	<i>12.774.718.778</i>	<i>12.948.491.265</i>
8. Chi phí bán hàng	24		11.798.620.143	1.822.804.875	36.002.701.872	24.617.926.217
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.993.838.919	8.402.936.513	51.508.244.626	41.570.277.875
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>52.699.804.751</b>	<b>41.245.698.734</b>	<b>98.919.267.742</b>	<b>138.275.276.678</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	595.445.887	347.621.190	3.811.467.393	3.877.136.780
12. Chi phí khác	32	VI.8	234.323.532	1.683.617.440	1.554.961.271	5.135.330.926
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>361.122.355</b>	<b>(1.335.996.250)</b>	<b>2.256.506.122</b>	<b>(1.258.194.146)</b>
14. Lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	50		919.535.858	2.112.320.157	(2.969.974.264)	(2.424.380.321)
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>60</b>		<b>53.980.462.964</b>	<b>42.022.022.641</b>	<b>98.205.799.600</b>	<b>134.592.702.211</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.9	12.305.234.578	4.783.049.866	24.343.888.602	17.106.143.077
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62				-	
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)</b>	<b>70</b>		<b>41.675.228.386</b>	<b>37.238.972.775</b>	<b>73.861.910.998</b>	<b>117.486.559.134</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

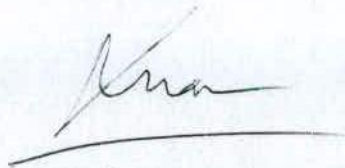
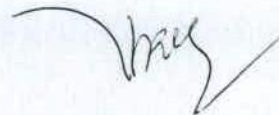
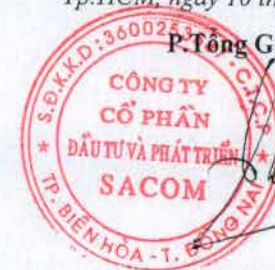
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2014	Quý 04 năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
18.1 Lợi ích cổ đông thiểu số	71		(1.443.049)	(846.417.630)	(934.956.574)	(2.839.058.779)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		41.676.671.435	38.085.390.405	74.796.867.572	120.325.617.913
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>80</b>	<b>VI.11</b>	<b>319</b>	<b>291</b>	<b>572</b>	<b>920</b>

Tp.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc

Phạm Thị Lợi

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.492.533.567.750	1.179.911.942.860
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.434.426.527.164)	(950.434.993.838)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(82.644.197.097)	(65.690.828.438)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.549.407.766)	(11.839.430.226)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(17.705.673.019)	(15.040.233.813)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		61.134.433.204	86.469.959.454
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(262.351.759.552)	(206.324.026.040)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(255.009.563.644)</b>	<b>17.052.389.959</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(200.654.975.438)	(200.317.813.926)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		513.384.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.148.000.000	6.084.750.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		12.578.266.198	212.920.285.661
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		25.808.971.488	3.352.568.591
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(160.606.353.752)</b>	<b>22.039.790.326</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.027.231.370.913	509.730.412.971
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(768.967.262.972)	(487.555.290.924)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.430.464.666)	(10.322.598)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>179.833.643.275</b>	<b>22.164.799.449</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(235.782.274.121)</b>	<b>61.256.979.734</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2014 đến 31/12/2014	01/01/2013 đến 31/12/2013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		352.309.710.644	291.100.113.831
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		291.480.973	(47.382.921)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	116.818.917.496	352.309.710.644

Tp.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Phạm Thị Lợi

\*CP\*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 17 vào ngày 17 tháng 06 năm 2013 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch: số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

#### Các công ty con hợp nhất

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	99,40%
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh, dịch vụ ...	99,76%
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	100,00%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh, dịch vụ ...	73,75%

#### Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Liên doanh cấp Taihan-Sacom	Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông..	30,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25,10%
Công ty CP Vật Liệu Điện Và Viễn Thông Sam Cường	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông...	32,54%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản...	40,00%

#### 2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

#### 3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

#### 4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

#### 1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

#### 1. Cơ sở hợp nhất

*Các công ty con:*

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

*Các công ty liên kết, liên doanh:*

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### *Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26 tháng 08 năm 2008.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

	31/12/2014	01/01/2014
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	254.793.000	158.838.720
Tiền gửi ngân hàng	25.784.974.101	32.550.871.924
Các khoản tương đương tiền	90.779.150.395	319.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>116.818.917.496</b>	<b>352.309.710.644</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Đầu tư ngắn hạn khác	-	3.058.888.889
Dự phòng đầu tư tài chính	-	(883.857.206)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.175.031.683</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu người lao động vay mua CP	-	10.673.810.000
Phải thu Công ty CP RHT	-	537.752.520
Phải thu khác	5.744.443.266	791.808.826
<b>Cộng</b>	<b>5.744.443.266</b>	<b>12.003.371.346</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	285.595.871.026	178.844.506.754
Công cụ, dụng cụ	3.888.778.338	2.571.573.786
Chi phí SX, KD dở dang	289.415.877.737	234.382.808.930
Thành phẩm	133.945.306.427	99.168.339.311
Hàng hoá	6.967.016.630	55.400.088.240
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>719.812.850.158</b>	<b>570.367.317.021</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.399.163.896)	(4.932.070.783)
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>712.413.686.262</b>	<b>565.435.246.238</b>
<b>5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	894.729.872	888.103.532
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.418.250.355	391.309.644
Thuế nhập khẩu	120.748.241	182.075.106
Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.433.728.468</b>	<b>1.461.488.282</b>
<b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Tạm ứng	1.441.803.313	2.105.582.627
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	308.107.997	37.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	8.335.248	-
<b>Cộng</b>	<b>1.758.246.558</b>	<b>2.142.582.627</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang số 24)**

**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	SX phim giới thiệu dự án	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	67.134.390.655	2.255.131.200	180.180.000	69.569.701.855
<i>Mua trong kỳ</i>				
Số dư cuối kỳ	67.134.390.655	2.255.131.200	180.180.000	69.569.701.855
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	6.550.701.905	2.062.009.541	90.090.000	8.702.801.446
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	372.199.671	13.634.972	9.009.000	394.843.643
Số dư cuối kỳ	6.922.901.576	2.075.644.513	99.099.000	9.097.645.089
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	60.583.688.750	193.121.659	90.090.000	60.866.900.409
Số dư cuối kỳ	60.211.489.079	179.486.687	81.081.000	60.472.056.766

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	333.331.475.952	422.063.892.740
Chi phí thanh cái dẫn điện	-	18.211.221.043
Chi phí dự án dây điện từ	10.344.669.964	1.294.030.867
Chi phí dự án cấp quang	1.628.856.327	1.224.145.598
Dự án resort Đà Lạt	506.984.989.268	347.167.651.649
Dự án Nhơn Trạch	53.561.276.263	46.144.832.208
Dự án Ung Văn Khiêm	48.487.949.800	-
Dự án Khu Dân cư Bình Thắng	1.600.000.000	-
Mua sắm TSCĐ	739.375.000	-
<b>Cộng</b>	<b>956.678.592.574</b>	<b>836.105.774.105</b>

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất Nhơn Trạch (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	11.211.821.819	149.482.384.491	160.694.206.310
<i>Tăng trong kỳ</i>			
Số dư cuối kỳ	11.211.821.819	149.482.384.491	160.694.206.310
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.113.364.000	6.008.536.729	7.121.900.729
<i>Tăng trong kỳ</i>		894.766.843	894.766.843
Số dư cuối kỳ	1.113.364.000	6.903.303.572	8.016.667.572
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	10.098.457.819	143.473.847.762	153.572.305.581
Số dư cuối kỳ	10.098.457.819	142.579.080.919	152.677.538.738

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*) Quyền sử dụng 65.492 m<sup>2</sup> đất (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003, thời hạn sử dụng đất này từ 44-50 năm. Đã có ý kiến của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thoả thuận địa điểm cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom (Tên cũ: Công ty CP Cấp và Vật liệu Viễn thông) lập thủ tục đầu tư khu dân cư theo quy hoạch. Công ty không trích khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước tại Cục thuế Đồng Nai ngày 26/08/2008.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	Giá trị góp vốn	Giá trị góp vốn
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (a)	268.403.958.747	271.373.933.011
Đầu tư dài hạn khác (b)	55.750.061.647	77.498.886.647
Dự phòng đầu tư tài chính	(25.539.753.647)	(43.286.693.647)
<b>Cộng</b>	<b>298.614.266.747</b>	<b>305.586.126.011</b>
<b>Danh sách các công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>Giá trị vốn góp</b>	<b>Giá trị vốn góp</b>
<b>(a) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>		
Cty LD Taihan-Sacom	111.375.400.651	106.531.420.836
Cty CP Sam Phú	5.491.057.198	6.171.615.477
Cty CP Sam Cường	15.180.131.179	13.670.682.857
Cty CP BĐS Hiệp Phú	136.357.369.719	145.000.213.841
<b>Cộng</b>	<b>268.403.958.747</b>	<b>271.373.933.011</b>
<b>(b) Đầu tư dài hạn khác</b>		
Cty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Cty XL & DV Khánh Hòa	613.548.000	613.548.000
Cty CP Alphanam	7.243.518.147	7.243.518.147
Cty CP Momota	13.500.000.000	13.500.000.000
Cty TNHH Thăng Long	9.630.635.500	9.630.635.500
Cty CP CK phố WALL	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Quốc Cường Gia Lai	-	21.748.825.000
Cty CP Phân Lân Nung Chày Văn Điển	1.762.360.000	1.762.360.000
<b>Cộng</b>	<b>55.750.061.647</b>	<b>77.498.886.647</b>

**Ghi chú:** Quyền biểu quyết của công ty trong công ty liên kết, liên doanh tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2014	01/01/2014
<b>12. Tài sản dài hạn khác</b>		
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí trang thiết bị văn phòng, CCDC	4.096.772.076	2.659.756.792
Chi phí trả trước - KV văn phòng Đà Lạt	276.965.729	291.231.998
Chi phí trả trước - KV sân Golf Đà Lạt	821.272.677	2.012.379.375
Chi phí trả trước - KV Resort Đà Lạt	4.796.579.211	5.242.810.032
Chi phí trả trước - KV sân tập Đà Lạt	45.670.025	181.766.320
Chi phí trả trước - KV Club house	1.192.588.894	-
Chi phí dự án cấp quang	770.900.005	2.312.700.003
Chi phí dự án dây điện từ	-	631.459.498
Chi phí khác	2.061.291.898	331.211.084
<b>Cộng</b>	<b>14.062.040.515</b>	<b>13.663.315.102</b>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>		
Ký quỹ UBND Lâm Đồng để thực hiện dự án Tuyên Lâm-Đà Lạt	110.000.000.000	110.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>
<b>13. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Vay ngắn hạn	466.567.185.920	202.359.466.226
<b>Cộng</b>	<b>466.567.185.920</b>	<b>202.359.466.226</b>
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.066.599.123	796.061.426
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.291.767.510	5.082.230.269
Thuế thu nhập cá nhân	395.550.435	145.841.904
Thuế tiêu thụ đặc biệt	116.793.333	-
<b>Cộng</b>	<b>15.870.710.401</b>	<b>6.024.133.599</b>
<b>15. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Chi phí công trình	613.038.964	613.038.964
Chi phí phải trả khác	251.221.637	1.509.275.949
<b>Cộng</b>	<b>864.260.601</b>	<b>2.122.314.913</b>
<b>16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Kinh phí công đoàn	211.384.513	235.725.399
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	9.487.040	16.066.062
Cổ tức phải trả	1.412.585.409	1.354.899.129
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.172.905.115	7.848.576.026
<i>Công ty CP Xây Dựng số 14</i>	-	4.786.703.838
<i>Công ty CP Bao và Dịch vụ Sam Thịnh</i>	123.910.000	123.910.000
<i>Công ty LD Cấp Tàihan - Sacom</i>	25.000.000	25.000.000
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	9.023.995.115	2.912.962.188
<b>Cộng</b>	<b>10.806.362.077</b>	<b>9.455.266.616</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>17. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.151.985.232	3.719.545.019
<b>Cộng</b>	<b>4.151.985.232</b>	<b>3.719.545.019</b>

**18. Vốn chủ sở hữu (xem trang số 25)**

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	<b>Quý 04 năm 2014</b>	<b>Quý 04 năm 2013</b>
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 04 năm 2014</b>	<b>Quý 04 năm 2013</b>
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	478.458.456.880	239.658.991.482
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	10.207.511.661	4.881.950.641
Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.534.761.436	2.155.583.636
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	43.584.095.125	10.967.562.230
<b>Cộng</b>	<b>541.784.825.102</b>	<b>257.664.087.989</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý 04 năm 2014</b>	<b>Quý 04 năm 2013</b>
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	31.165.527	2.459.356.828
Chi phí thuế TTĐB	268.453.257	78.687.337
<b>Cộng</b>	<b>299.618.784</b>	<b>2.538.044.165</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 04 năm 2014</b>	<b>Quý 04 năm 2013</b>
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	478.427.291.353	237.199.634.654
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	9.939.058.404	4.803.263.304
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	9.534.761.436	2.155.583.636
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	43.584.095.125	10.967.562.230
<b>Cộng</b>	<b>541.485.206.318</b>	<b>255.126.043.824</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 04 năm 2014</b>	<b>Quý 04 năm 2013</b>
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	414.168.677.548	210.901.801.617
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.190.020.560	12.492.513.950
Giá vốn xây dựng, xây lắp	9.246.353.961	2.026.248.618
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư	29.862.054.666	9.107.262.015
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(26.620.597.481)
<b>Cộng</b>	<b>460.467.106.735</b>	<b>207.907.228.719</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 04 năm 2014</b>	<b>Quý 04 năm 2013</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.681.238.873	3.808.336.774
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu	1.202.040.000	203.456.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	302.512.551	1.859.846.822
Doanh thu hoạt động tài chính khác	50.892.179	-
<b>Cộng</b>	<b>4.236.683.603</b>	<b>5.871.640.196</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 04 năm 2014</b>	<b>Quý 04 năm 2013</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi tiền vay	3.317.695.191	1.430.131.566
Lỗi chênh lệch tỷ giá	5.265.101.591	2.364.525.223
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	151.200.000	(2.193.804.203)
Chi phí tài chính khác	28.522.591	18.162.593
<b>Cộng</b>	<b>8.762.519.373</b>	<b>1.619.015.179</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 04 năm 2014</b>	<b>Quý 04 năm 2013</b>
Thu thanh lý tài sản	44.318.182	-
Thu nhập khác	551.127.705	347.621.190
<b>Cộng</b>	<b>595.445.887</b>	<b>347.621.190</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Quý 04 năm 2014</b>	<b>Quý 04 năm 2013</b>
Chi phí khác	234.323.532	1.683.617.440
<b>Cộng</b>	<b>234.323.532</b>	<b>1.683.617.440</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 04 năm 2014</b>	<b>Quý 04 năm 2013</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12.305.234.578	4.783.049.866
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>12.305.234.578</b>	<b>4.783.049.866</b>
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 04 năm 2014</b>	<b>Quý 04 năm 2013</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320.686.419.000	147.793.018.662
Chi phí nhân công	22.821.461.285	18.911.198.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.646.078.678	8.774.355.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.849.583.928	12.081.670.277
Chi phí khác bằng tiền	7.792.517.863	1.704.396.355
<b>Cộng</b>	<b>383.796.060.754</b>	<b>189.264.639.707</b>
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý 04 năm 2014</b>	<b>Quý 04 năm 2013</b>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.</b>	<b>41.676.671.435</b>	<b>38.085.390.405</b>
Cổ phiếu công đồng đang lưu hành bình quân trong kỳ	130.798.432	130.798.432
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>319</b>	<b>291</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

##### Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	997.011.389
<b>Cộng</b>		<b>997.011.389</b>

##### Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	169.590.574
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	201.944.444
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	137.579.438
<b>Cộng</b>		<b>509.114.456</b>

Đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

##### Các khoản phải thu thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2014
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	55.080.934
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	44.078.128
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	201.944.444
<b>Cộng</b>		<b>301.103.506</b>

##### Các khoản phải thu khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2014
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	58.704.565.402
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	108.177.856.602
<b>Cộng</b>		<b>166.882.422.004</b>

##### Các khoản phải trả khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2014
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	92.564.850.869
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	25.000.000
<b>Cộng</b>		<b>92.589.850.869</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

#### Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Năm nay	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần	431.240.640.681	109.322.590.489	6.673.640.496	547.236.871.666
Chi phí trực tiếp	392.939.235.463	90.135.626.241	6.395.502.391	489.470.364.095
Các chi phí phân bổ	2.983.527.585	756.345.607	46.171.415	3.786.044.607
Lợi nhuận trước thuế	35.317.877.633	18.430.618.641	231.966.690	53.980.462.964
Chi phí thuế TNDN	7.343.785.985	4.961.448.593	-	12.305.234.578
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.974.091.648</b>	<b>13.469.170.048</b>	<b>231.966.690</b>	<b>41.675.228.386</b>

### 3. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

#### b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

##### Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

#### c. Rủi ro thanh khoản

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>632.396.575.438</b>	<b>82.349.008.049</b>	<b>714.745.583.487</b>
Các khoản vay	466.567.185.920	78.197.022.817	544.764.208.737
Phải trả người bán	135.801.001.514	-	135.801.001.514
Người mua trả tiền trước	18.357.765.326	-	18.357.765.326
Chi phí phải trả	864.260.601	-	864.260.601
Phải trả khác	10.806.362.077	4.151.985.232	14.958.347.309
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>382.309.164.125</b>	<b>83.242.817.836</b>	<b>465.551.981.961</b>
Các khoản vay	202.359.466.226	79.523.272.817	281.882.739.043
Phải trả người bán	143.980.238.417	-	143.980.238.417
Người mua trả tiền trước	24.391.877.953	-	24.391.877.953
Chi phí phải trả	2.122.314.913	-	2.122.314.913
Phải trả khác	9.455.266.616	3.719.545.019	13.174.811.635

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

### **e. Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### **4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập

Nguyễn Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trường

Tp.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2015

P. Tổng Giám đốc



Phạm Thị Lợi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>75.941.328.312</b>	<b>444.061.766.604</b>	<b>3.399.721.452</b>	<b>21.607.736.012</b>	<b>545.010.552.380</b>
Mua trong kỳ	119.274.000	2.727.270.304		3.482.175.001	6.328.719.305
Đầu tư XDCB hoàn thành		35.998.509.186			35.998.509.186
Tặng khác		340.896.400			340.896.400
Thanh lý, nhượng bán		(494.443.054)			(494.443.054)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>76.060.602.312</b>	<b>482.633.999.440</b>	<b>3.399.721.452</b>	<b>25.089.911.013</b>	<b>587.184.234.217</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>39.221.901.903</b>	<b>283.311.504.871</b>	<b>2.812.239.844</b>	<b>13.346.215.691</b>	<b>338.691.862.309</b>
Khấu hao trong kỳ	929.852.203	5.942.066.436	82.164.884	382.497.487	7.336.581.010
Thanh lý, nhượng bán		(311.815.156)			(311.815.156)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.151.754.106</b>	<b>288.941.756.151</b>	<b>2.894.404.728</b>	<b>13.728.713.178</b>	<b>345.716.628.163</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>36.719.426.409</b>	<b>160.750.261.733</b>	<b>587.481.608</b>	<b>8.261.520.321</b>	<b>206.318.690.071</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>35.908.848.206</b>	<b>193.692.243.289</b>	<b>505.316.724</b>	<b>11.361.197.835</b>	<b>241.467.606.054</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này	1.307.984.320.000	901.532.493.943	104.438.472.637	51.172.434.222	35.537.140.068	2.400.664.860.870
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					41.676.671.435	41.676.671.435
Phân phối các quỹ						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(8.659.858.160)	(8.659.858.160)
Tăng khác						-
Giảm khác			(56.725.843)			(56.725.843)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.307.984.320.000</b>	<b>901.532.493.943</b>	<b>104.381.746.794</b>	<b>51.172.434.222</b>	<b>68.553.953.343</b>	<b>2.433.624.948.302</b>